

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

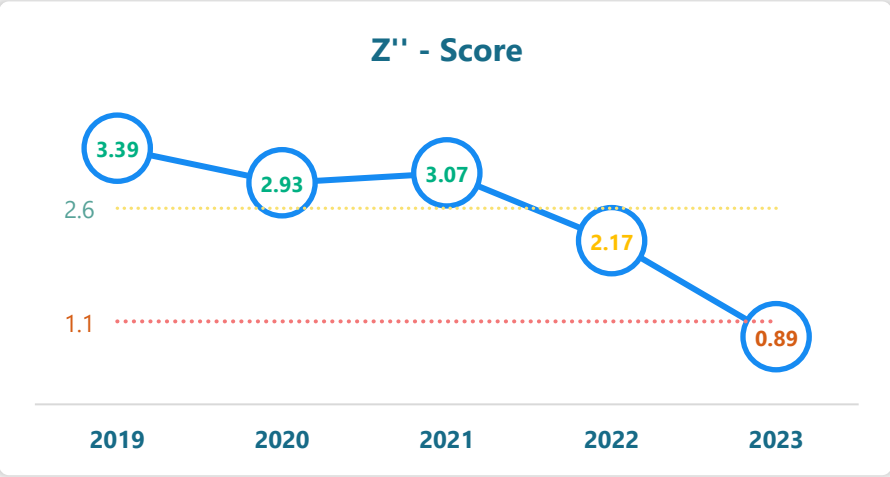
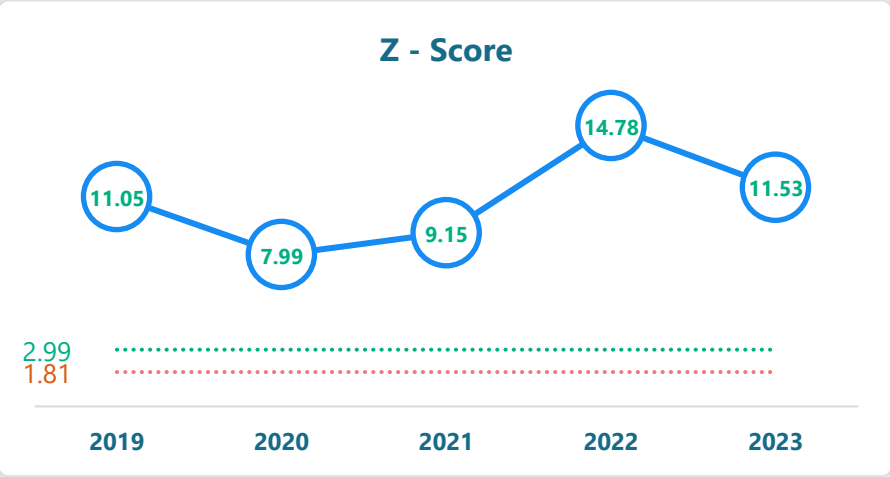
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.1%	-8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.53
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	0.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
4,415	▲ 177	▲ 4.2%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2023	YoY
10.6	▼ 14.1	▼ 57.1%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
6.7%	▼ 9.9%	

ROA	2023	+/- YoY
3.0%	▼ 5.7%	

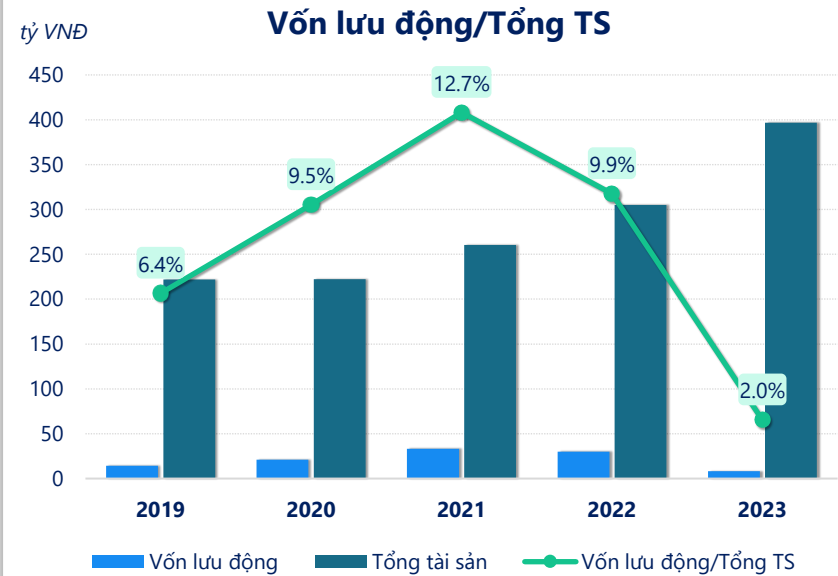
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PPY năm 2023 đạt 11.53, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.89 < 1.1, cho thấy PPY nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, PPY ghi nhận doanh thu thuần 4,415 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 10.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 4.19% và giảm 57.1% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

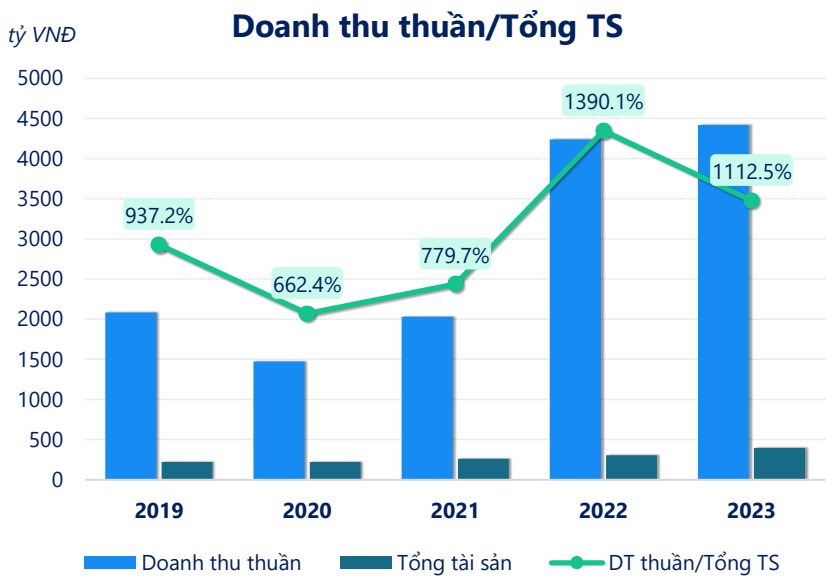
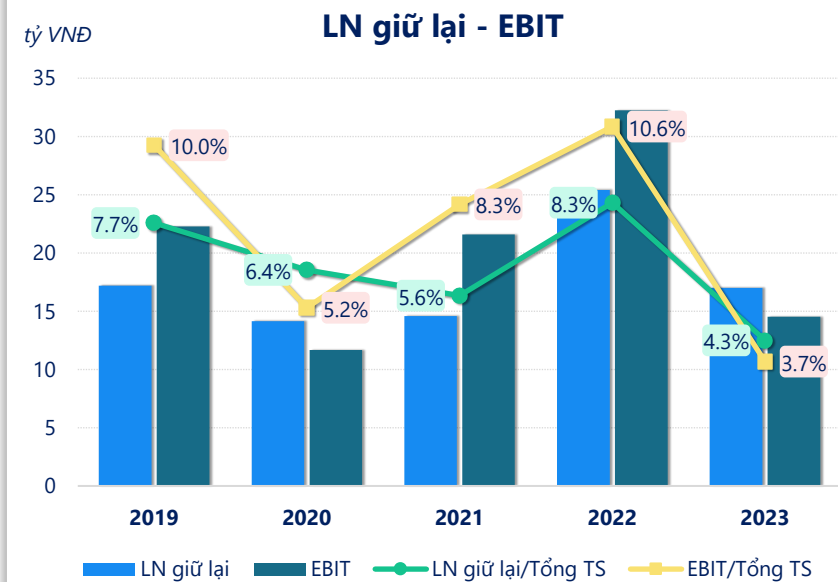
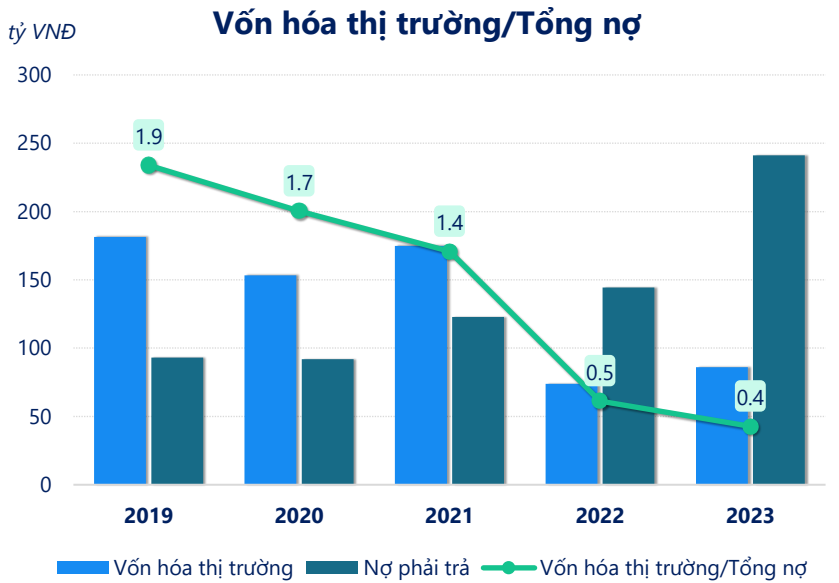
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	397	305	30.2%
Tài sản ngắn hạn	215	161	33.7%
Tiền và tương đương tiền	12.8	8.97	43.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.2	110	-17.8%
Hàng tồn kho	110	41.7	163%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	0.65	315%
Tài sản dài hạn	182	144	26.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	91.1	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.0	3.70	1008%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	37.3	39.6	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	144	66.9%
Nợ ngắn hạn	207	131	58.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.41	3.47	84.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	85.0	67.2%
Nợ dài hạn	33.9	13.5	151%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.9	13.5	151%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	160	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	156	160	-2.9%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,081	1,473	2,030	4,238	4,415
Giá vốn hàng bán	1,976	1,367	1,903	4,099	4,260
Lợi nhuận gộp	104	107	128	139	155
Doanh thu HĐTC	1.89	3.15	3.48	7.02	5.40
Chi phí TC	0	0.04	0.51	1.38	1.75
Chi phí lãi vay	0	0.04	0.51	1.38	1.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.9	83.6	89.4	110	130
Chi phí QLDN	26.6	18.8	26.7	16.5	36.0
LN thuần từ HĐKD	12.7	7.23	14.5	17.8	-7.31
Lợi nhuận khác	9.54	4.39	6.55	13.1	20.1
LN trước thuế	22.3	11.6	21.1	30.9	12.8
Lợi nhuận sau thuế	18.4	9.77	16.8	24.7	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	9.77	16.8	24.7	10.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.19	7.22	-1.83	39.9	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.08	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.73	-3.49	12.8	-12.0	14.0
Tiền đầu kỳ	4.06	1.90	2.04	2.63	8.97
Lưu chuyển tiền thuần	-2.16	0.14	0.59	6.34	3.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8